

**Unit 11**

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

|           |                                                |                                                |
|-----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. _____  | It is no doubt that                            | a. đóng góp vào                                |
| 2. _____  | pros and cons                                  | b. tham gia                                    |
| 3. _____  | fluctuate (/ˈflʌktʃueɪt/)                      | c. hài lòng với                                |
| 4. _____  | accommodate                                    | d. (v) dao động, biến động tăng giảm           |
| 5. _____  | rote learning                                  | e. (adj) gấp, khẩn cấp                         |
| 6. _____  | critical thinking                              | f. giáo dục nghề nghiệp                        |
| 7. _____  | evolve                                         | g. đáp lại                                     |
| 8. _____  | vocational education                           | h. (v) tiến hóa                                |
| 9. _____  | urgent                                         | i. lý do tại sao                               |
| 10. _____ | the reason why S V                             | j. ưu điểm và nhược điểm                       |
| 11. _____ | would rather V than V =<br>prefer Ving to Ving | k. tư duy phản biện<br>(analysis + evaluation) |
| 12. _____ | Meningitis (/ˌmenɪn<br>'dʒaɪtɪs/)              | l. viêm màng não                               |
| 13. _____ | responsive to                                  | m. thích làm cái này hơn<br>làm cái kia        |
| 14. _____ | content with                                   | n. Học vẹt                                     |
| 15. _____ | contribute to                                  | o. (v) thích nghi                              |
| 16. _____ | participate in = take part in                  | p. Không nghi ngờ gì rằng<br>....              |

**Unit 12**

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

|           |                                              |                                                     |
|-----------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1. _____  | architect (/ˈɑːkɪtekt/)                      | a. thức khuya làm việc (học bài)                    |
| 2. _____  | burn the midnight oil                        | b. (v) tranh luận, cãi nhau                         |
| 3. _____  | certificate, qualification                   | c. xem xét, cân nhắc                                |
| 4. _____  | dynamic (/daɪˈnæmɪk/)                        | d. (v) xin lỗi                                      |
| 5. _____  | event planner                                | e. (n) hiệu thuốc >>> (n) dược sĩ                   |
| 6. _____  | housekeeper                                  | f. kiến trúc sư                                     |
| 7. _____  | lodging manager                              | g. thợ cơ khí                                       |
| 8. _____  | mechanic (/məˈkæniɪk/)                       | h. người quản lý                                    |
| 9. _____  | pharmacy (n),<br>pharmacist (n)              | i. nghề nghiệp                                      |
| 10. _____ | profession, occupation,<br>job               | j. giải thích                                       |
| 11. _____ | receptionist (/rɪˈsepʃənɪst/)                | k. (n) lễ tân, nhân viên tiếp thị                   |
| 12. _____ | take into<br>account/consideration           | l. (adj) hướng nghiệp                               |
| 13. _____ | vocational (/vəʊˈkeɪʃənəl/)                  | m. (a) năng động                                    |
| 14. _____ | danger (n), dangerous<br>(a)                 | n. (n) người nội trợ, người coi nhà, người quản gia |
| 15. _____ | continue to V = go<br>on/keep/carry on+ Ving | o. đủ khả năng                                      |
| 16. _____ | afford to V                                  | p. mong đợi, hy vọng                                |
| 17. _____ | look forward to Ving =<br>hope to V          | q. (n) mối nguy hiểm >>> (n) sự nguy hiểm           |
| 18. _____ | argue (/ˈɑːɡjuː/)                            | r. tiếp tục                                         |
| 19. _____ | apologize (/əˈpɒlədʒaɪz/)                    | s. người tổ chức sự kiện                            |
| 20. _____ | explain (/ɪkˈspleɪn/)                        | t. giấy chứng nhận                                  |

**Unit 12**

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

|           |                                                                                                                                           |                                             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1. _____  | complain (/kəm'pleɪn/)                                                                                                                    | a. (a) có sẵn                               |
| 2. _____  | available                                                                                                                                 | b. tưởng tượng                              |
| 3. _____  | blame for                                                                                                                                 | c. liên quan đến                            |
|           |                                                                                                                                           | d. yêu cầu, đề nghị ai làm điều gì          |
| 4. _____  | emigrate (/ˈemɪɡreɪt/)                                                                                                                    | e. trì hoãn                                 |
| 5. _____  | regret to V                                                                                                                               | f. (v) cố gắng                              |
| 6. _____  | regret Ving                                                                                                                               | g. 4 động từ + to V/Ving mà không đổi nghĩa |
| 7. _____  | try to V                                                                                                                                  | h. cân nhắc                                 |
| 8. _____  | try Ving                                                                                                                                  | i. (v) xuất cảnh, di cư                     |
| 9. _____  | recollect Ving                                                                                                                            | j. nhớ phải làm gì                          |
| 10. _____ | resist Ving (v. /rɪ'zɪst/ )                                                                                                               | k. chống lại, phản đối, kháng cự            |
| 11. _____ | put off Ving                                                                                                                              | l. phiền làm gì                             |
| 12. _____ | imagine Ving                                                                                                                              | m. đổ lỗi cho                               |
| 13. _____ | arrange to V                                                                                                                              | n. (V) tiếc phải làm gì                     |
| 14. _____ | consider Ving                                                                                                                             | o. (v) tiếc vì đã làm gì                    |
| 15. _____ | demand O to V = ask O to V = tell O to V                                                                                                  | p. nhớ lại, nhớ ra đã làm gì                |
| 16. _____ | involve Ving:                                                                                                                             | q. (v) thử                                  |
| 17. _____ | mind + Ving                                                                                                                               | r. phàn nàn                                 |
|           | Like, Love, Hate, Prefer + to V/Ving = to be interested in, to be keen on = to be into, to be a fan of = to be fond of, to be crazy about |                                             |
| 18. _____ | about                                                                                                                                     |                                             |
| 19. _____ | can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing                                                                                                   | s. sắp xếp                                  |

t. Không chịu  
nổi/không  
nhịn được  
làm gì...

20. \_\_\_\_\_ remember to V

---



**Unit 12**

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

|                                                             |                                                      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1. _____ remember Ving                                      | a. (v) đánh giá, phán xét<br>(n) quan tòa, thẩm phán |
| 2. _____ would rather V (than V)                            | b. từ chối làm gì                                    |
| 3. _____ make O V                                           | c. thích làm gì hơn làm gì                           |
| 4. _____ dread Ving                                         | d. bắt đầu tìm hiểu, dần quen biết                   |
| 5. _____ to be worth Ving                                   | e. đáng làm điều gì                                  |
| 6. _____ quit, quit, quit + Ving                            | f. từ chối làm gì                                    |
| 7. _____ refuse to V                                        | g. có nghĩa là                                       |
| 8. _____ prefer Ving to Ving                                | h. xảy ra                                            |
| 9. _____ suggest (that) S +<br>(should) + V suggest<br>Ving | i. ngăn chặn                                         |
| 10. _____ mean Ving                                         | j. khiến ai phải làm gì                              |
| 11. _____ get to know                                       | k. gợi ý                                             |
| 12. _____ judge                                             | l. (n) học viện                                      |
| 13. _____ manage to V                                       | m. đảm bảo sẽ làm điều gì                            |
| 14. _____ happen to V                                       | n. từ bỏ                                             |
| 15. _____ prevent O from Ving                               | o. thích làm điều gì hơn                             |
| 16. _____ guarantee to V                                    | p. thất bại làm gì                                   |
| 17. _____ fail to V                                         | q. (v) kinh sợ làm điều gì                           |
| 18. _____ decline to V                                      | r. nhớ đã làm gì                                     |
| 19. _____ academy (n)                                       | s. xoay xở làm gì                                    |
| 20. _____ academic (/ˌækə<br>'demɪk/)                       | t. (a) học thuật                                     |

**Unit 12**

Write the letter of the correct match next to each problem.

Created on TheTeachersCorner.net Match-up Maker

|           |                                     |                                                  |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. _____  | approach (/ə<br>'prəʊtʃ/)           | a. (a) chuyên nghiệp, đẳng<br>cấp (n) chuyên gia |
| 2. _____  | flexitime (/<br>'fleksitaɪm/)       | b. (v) xin việc. ứng tuyển                       |
| 3. _____  | ongoing                             | c. (a) đang diễn ra                              |
| 4. _____  | apply for                           | d. một cách thăm lặn                             |
| 5. _____  | empathize (v),<br>empathetic (a)    | e. được thăng chức                               |
| 6. _____  | professional (/prə<br>'feʃənəl/)    | f. tham gia khóa học, đăng ký                    |
| 7. _____  | excel in (v)                        | g. kiếm sống                                     |
| 8. _____  | applied<br>mathematics              | h. Toán học ứng dụng                             |
| 9. _____  | craftman                            | i. thợ thủ công                                  |
| 10. _____ | earn a living                       | j. (a) nổi tiếng                                 |
| 11. _____ | do a nine-to-five job               | k. (v) xuất sắc, trội hơn                        |
| 12. _____ | take a course, to be<br>enrolled in | l. chịu trách nhiệm                              |
| 13. _____ | behind the scenes                   | m. làm công việc hành chính                      |
| 14. _____ | make progress                       | n. tiến bộ                                       |
| 15. _____ | get a promotion                     | o. (v) phối hợp                                  |
| 16. _____ | Theory of Evolution                 | p. (v) tiếp cận                                  |
| 17. _____ | renowned, well-<br>known, famous    | q. thời gian làm việc linh hoạt                  |
| 18. _____ | to be responsible for               | r. thuyết tiến hóa                               |
| 19. _____ | co-ordinate (/kəʊ<br>'ɔːdɪneɪt/)    | s. (v) nịnh hót                                  |
| 20. _____ | toady (/ 'təʊdi/)                   | t. (v) đồng cảm >>> (a)                          |